

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2023/HNGĐ-PT

Ngày: 28/3/2023

V/v tranh chấp: “*Tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn, chia tài sản thuộc sở hữu chung, hợp đồng vay tài sản*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thơ.

Các Thẩm phán: 1/ Ông Huỳnh Văn Ngoan;

2/ Bà Lưu Thị Thu Thủy.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Võ Thị Liễu Hạnh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang:** Bà Phan Thị Thanh Xuân - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 21 và 28 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 70/2022/TLPT-HNGĐ ngày 24/11/2022 về việc tranh chấp: “*Tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn, chia tài sản thuộc sở hữu chung, hợp đồng vay tài sản*”.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 375/2022/HNGĐ-ST ngày 06/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 419/2022/QĐ-PT ngày 13 tháng 12 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Đoàn Thị Kim C, sinh năm 1966 (có mặt).

Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Bị đơn: Ông Đỗ Văn L, sinh năm 1970 (có mặt).

Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông L: Luật sư Nguyễn Thanh T – Văn phòng Luật sư Cao Minh T thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Tiền Giang (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1971 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp L, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2. Anh Đỗ Hoàng T1, sinh năm 2000 (có mặt).

3. Anh Đỗ Hoàng T2, sinh năm 1996 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

*Người kháng cáo:* Bị đơn ông Đỗ Văn L.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN**

### ***Theo án sơ thẩm:***

*Nguyên đơn bà Đoàn Thị Kim C trình bày:*

Bà và ông L tiến đến hôn nhân trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn năm 1995 tại Ủy ban nhân dân xã B. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc, đến khoảng năm 2005 thì phát sinh mâu thuẫn do ông L có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác, mâu thuẫn về tiền bạc nên vợ chồng thường hay cãi nhau. Nay bà thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục chung sống với ông L nên yêu cầu được ly hôn với ông L.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Đỗ Hoàng T2 sinh ngày 26/3/1996 và Đỗ Hoàng T1 sinh ngày 08/9/2000. Các con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung gồm:

+ Căn nhà diện tích 138,59m<sup>2</sup>; 01 bàn hột xoài và 08 ghế dài; 01 bộ salon bằng gỗ và 03 cái máy lạnh. Bà đồng ý chia đôi, theo giá Hội đồng định giá đã định, bà sẽ hoàn lại giá trị cho ông L, bà yêu cầu sở hữu căn nhà. Phần nhà tiền chế phía sau, phía hành lang và phía trước, hai con bà là T1 và T2 có đóng góp công sức và tiền bạc để xây dựng nên phần này phải chia làm 04 phần, bà không đồng ý chia đôi như ông L yêu cầu. Ngoài ra, 01 máy giặt Panasonic do đã hư hỏng nên yêu cầu không chia.

- Thửa đất số 3071, bà đồng ý chia đôi theo diện tích đo đạc thực tế, bà nhận đất, hoàn lại giá trị cho ông L.

- Thửa đất số 275, diện tích 4.092m<sup>2</sup>, trong đó có 1.040m<sup>2</sup> đất (trước đây là thửa đất số 2160) là tài sản chung của vợ chồng nên bà đồng ý chia đôi bằng đất theo diện tích đo đạc thực tế là 1.041,1m<sup>2</sup>. Còn phần diện tích còn lại của thửa đất là tài sản riêng của bà, bà mua năm 1992 của ông Nguyễn Văn T3, trước khi kết hôn với ông L nên phần này không phải là tài sản chung nên bà không đồng ý chia đôi theo yêu cầu của ông L.

- Thửa đất số 228, diện tích 808m<sup>2</sup>, trong đó có 03m ngang đất là tài sản chung, qua đo đạc thực tế có diện tích 209,4m<sup>2</sup> (trước đây là thửa đất số 2517) nên bà đồng ý chia đôi, bà nhận đất, đồng ý hoàn lại giá trị cho ông L. Phần đất còn lại của thửa đất này (trước đây là thửa đất số 274) là tài sản riêng của bà, do mẹ bà cho bà từ năm 1992 trước khi kết hôn với ông L nên việc ông L yêu cầu chia đôi thửa đất này, bà không đồng ý.

- Thửa đất số 643, diện tích 216,3m<sup>2</sup> là tài sản riêng của bà, bà mua của

ông Phùng Minh C khi đó bà và ông L đã ly thân, không còn xài tiền chung, bà mua bằng tiền của bà, ông L không có đóng góp gì trong phần đất này, ông L kinh doanh buôn bán và lấy tiền riêng.

Bà yêu cầu công nhận thửa đất số 564 là tài sản riêng của bà. Phần đất này bà mua cùng với phần diện tích còn lại của thửa đất 275 (có nguồn gốc là thửa đất số 500 cấp năm 1997).

Đối với việc bà N yêu cầu ông L trả số tiền vay còn nợ là 50.000.000 đồng và tiền lãi tính từ tháng 03/2019 âm lịch đến ngày xét xử sơ thẩm, với mức lãi suất 0,8%/tháng. Bà không có ý kiến gì, vì đây là nợ riêng của ông L, không liên quan đến bà, ông L thỏa thuận vay tiền như thế nào bà không biết. Nay ông L vay tiền của bà N thì ông L có nghĩa vụ trả.

Về nợ chung: Không có.

*Bị đơn ông Đỗ Văn L trình bày:*

Ông và bà C tiến đến hôn nhân trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn năm 1995. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc. Đến cách nay 07 năm thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Do vợ chồng thường xuyên cãi nhau về tiền bạc, ông không có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác như bà C trình bày. Khoảng 06 năm nay, vợ chồng sống chung nhà nhưng mạnh ai nấy sống, cuộc sống riêng của mỗi người tự lo. Nay bà C yêu cầu ly hôn, ông đồng ý.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung như bà C trình bày. Các con đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung:

- Căn nhà diện tích 138,59m<sup>2</sup>; 01 bàn hột xoài và 08 ghế dài; 01 bộ salon bằng gỗ; 01 máy giặt Panasonic và 03 cái máy lạnh; Phần nhà tiền chế phía sau, mé hông và phía trước. 01 Máy giặt Panasonic do đã hư hỏng nên yêu cầu không chia.

Phần nhà tiền chế phía sau, phía hành lang và phía trước mà T2 và T1 yêu cầu chia, ông không đồng ý vì phần nhà tiền chế phía sau, phía hành lang xây khi T2 và T1 còn nhỏ tuổi; còn phần nhà tiền chế phía trước xây năm 2018 nhưng khi đó T2 và T1 cũng không có đóng góp gì, vì T2 và T1 mới đi làm, thu nhập chỉ đủ chi tiêu cho bản thân. Ông yêu cầu chia đôi căn nhà và các tài sản trên.

- Thửa đất số 3071, ông yêu cầu chia đôi, ông yêu cầu nhận đất.

- Thửa đất số 3070, do Đỗ Hoàng T1 đứng tên nhưng đây là tài sản chung của vợ chồng, vì phần đất này được mua trong thời gian vợ chồng ông chung sống với nhau nên ông yêu cầu chia đôi, T1 không có tiền để mua; ông yêu cầu nhận đất.

- Thửa đất số 643, diện tích 216,3m<sup>2</sup> là tài sản chung của vợ chồng, ông yêu cầu chia đôi, ông yêu cầu nhận đất.

- Thửa đất số 275, diện tích 4.092,4m<sup>2</sup>, trước đây ông xác định trong đó có 1.040m<sup>2</sup> là tài sản chung, phần còn lại là tài sản riêng của bà C. Nay ông xác định tổng diện tích của thửa đất 275 là tài sản chung của vợ chồng nên ông yêu

cầu chia đôi, ông yêu cầu nhận đất. Vì phần đất đã được cấp giấy chứng nhận trong thời kỳ hôn nhân nên phải là tài sản chung của vợ chồng.

- Thừa đất số 228, diện tích 808m<sup>2</sup>, trước đây ông xác định trong 03m ngang của thửa đất là tài sản chung, phần còn lại là tài sản riêng của bà C do mẹ bà C cho bà C (trước đây là thửa đất số 274). Nay ông xác định tổng diện tích của thửa đất 228 là tài sản chung của vợ chồng nên ông yêu cầu chia đôi, ông nhận bằng đất. Thửa đất số 274 có nguồn gốc là của mẹ bà C cho bà C trước khi kết hôn nhưng ông có công giữ gìn, phát triển phần đất này mới còn đến ngày hôm nay và phần đất đã được cấp giấy chứng nhận trong thời kỳ hôn nhân.

- Thừa đất số 564 là tài sản chung của vợ chồng nên yêu cầu chia đôi, ông yêu cầu nhận đất.

- Về nợ: Đối với yêu cầu của bà N, ông thừa nhận trước đây ông có vay tiền của bà N là 50.000.000 đồng để làm vốn buôn bán. Ông có viết biên nhận và ký tên vào biên nhận, ông giao cho bà N giữ biên nhận này. Nhưng sau đó, ông nghe bà C nói là bà C đã trả số nợ này giúp ông rồi và ông có nhắc bà C lấy lại biên nhận về. Từ đó đến nay, ông nghĩ số tiền này đã trả rồi; đồng thời từ đó đến nay, bà N cũng không có gặp ông đòi lại số tiền này lần nào, ông cũng không có trả cho bà N. Nay bà N yêu cầu ông trả số tiền vay còn nợ là 50.000.000 đồng và tiền lãi tính từ tháng 03/2019 âm lịch đến ngày xét xử sơ thẩm, với mức lãi suất 0,8%/tháng, ông không đồng ý trả, vì sự việc này là do bà C và bà N tự dựng nên. Việc bà C cho rằng, không biết gì đến số nợ này là không đúng, vì bà C là người kêu ông viết biên nhận nợ cho bà N.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N trình bày:*

Vào ngày 19/12/2018 âm lịch, bà có cho ông L vay số tiền là 50.000.000 đồng để ông L làm vốn buôn bán, khi đó bà C không có hỏi vay số tiền này. Khi vay, ông L có viết biên nhận và ký tên vào biên nhận cho bà, lãi suất thỏa thuận là 400.000 đồng/tháng. Sau khi vay, ông L có trả cho bà 02 tháng tiền lãi, sau đó ông L ngưng không trả vốn, lãi cho bà. Bà nhiều lần đến nhà ông L đòi tiền thì vợ chồng ông L cãi nhau, ông L hứa sẽ trả nợ cho bà nhưng đến nay không trả. Nay bà yêu cầu ông L trả số tiền vay còn nợ là 50.000.000 đồng và tiền lãi tính từ tháng 03/2019 âm lịch đến ngày xét xử sơ thẩm, với mức lãi suất 0,8%/tháng, trả vốn và lãi khi án có hiệu lực pháp luật

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Đỗ Hoàng T2 trình bày:*

Phần nhà tiền chế của nhà sau xây năm 2016, nhà tiền chế phía hành lang xây năm 2017; nhà tiền chế trước sân nhà xây năm 2018 và bộ cửa kéo, tổng giá trị là 118.749.000 đồng, anh yêu cầu chia làm 04 phần, anh nhận 01 phần có giá trị là 29.000.000 đồng, Tòa án giao căn nhà này cho ai thì người đó có nghĩa vụ giao tiền lại cho anh. Vì vào năm 2016, anh đã đi làm bảo vệ và có thu nhập nên anh có đóng góp tiền cho mẹ anh xây các phần nhà tiền chế này.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Đỗ Hoàng T1 trình bày:*

Phần nhà tiền chế của nhà sau xây năm 2016, nhà tiền chế phía hành lang xây năm 2017; nhà tiền chế trước sân nhà xây năm 2018 và bộ cửa kéo, tổng giá trị là 118.749.000 đồng, anh yêu cầu chia làm 04 phần, anh nhận 01 phần có giá

trị là 29.000.000 đồng, Tòa án giao căn nhà này cho ai thì người đó có nghĩa vụ giao tiền lại cho anh. Vì anh có đóng góp công sức vào công việc của gia đình, khi xây các phần nhà tiền chế này anh cũng phụ công sức nên anh yêu cầu chia cho anh một phần.

Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 375/2022/HNGĐ-ST ngày 06/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang áp dụng: Điều 33, Điều 43, Điều 55, Điều 59, Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 463, khoản 1 Điều 466, Điều 468, Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2, khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 28; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1, khoản 2 Điều 26; điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

### **Xử:**

- Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Đoàn Thị Kim C và ông Đỗ Văn L.

- Về tài sản chung:

+ Giao bà Đoàn Thị Kim C được quyền sử dụng thửa đất số 228, diện tích 808m<sup>2</sup>, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH02837 cấp ngày 06/11/2014 cho hộ bà Đoàn Thị Kim C. Có vị trí: Đông giáp đất Nguyễn Văn N; Tây giáp đường huyện 01; Nam giáp đất Đoàn Văn Q; Bắc giáp đất Đoàn Thị L.

+ Giao ông L được quyền sử dụng phần đất diện tích 1.041,1m<sup>2</sup>, thuộc thửa đất số 275, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH04091 cấp ngày 22/6/2015 cho hộ bà Đoàn Thị Kim C. Có vị trí: Đông giáp đất Đoàn Văn Thanh D; Tây giáp đất Đoàn Thị Kim C; Nam giáp đất Lê Châu T; Bắc giáp phần đất còn lại Đoàn Thị Kim C.

+ Công nhận cho bà Đoàn Thị Kim C được quyền sử dụng phần diện tích đất còn lại 3.051,3m<sup>2</sup>, thuộc thửa đất số 275, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH04091 cấp ngày 22/6/2015 cho hộ bà Đoàn Thị Kim C. Có vị trí: Đông giáp đất Đoàn Văn Thanh D; Tây giáp đất Đoàn Thị Kim C; Nam giáp phần đất còn lại Đoàn Thị Kim C (phần đất diện tích 1.041,1m<sup>2</sup>); Bắc giáp đất Đoàn Văn Q.

+ Giao bà Đoàn Thị Kim C được quyền sử dụng thửa đất số 3071, diện tích 984,1m<sup>2</sup>, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng số 00271/A7 cấp ngày 23/12/1997 cho hộ bà Đoàn Thị Kim C. Có vị trí: Đông giáp đất Lương Tùng M; Tây giáp đất Phạm Văn P; Nam giáp đất Đỗ Hoàng T1; Bắc giáp đất Bùi Văn N.

+ Công nhận cho bà Đoàn Thị Kim C được quyền sử dụng thửa đất số 546, diện tích 77,1m<sup>2</sup>, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng số 00271/A7 cấp ngày 23/12/1997 cho hộ bà Đoàn Thị Kim C. Có vị trí: Đông, Tây, Nam, Bắc giáp đất Đoàn Thị Kim C.

+ Công nhận cho bà Đoàn Thị Kim C được quyền sử dụng thửa đất số 643, diện tích còn lại là  $154,4m^2$ , theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS05537 cấp ngày 13/11/2018 cho bà Đoàn Thị Kim C. Có vị trí: Đông giáp đất Đoàn Thị Kim C; Tây giáp đường huyện 01; Nam giáp phần đất còn lại Đoàn Thị Kim C; Bắc giáp đất Phùng Thanh P.

(Có Sơ đồ đo đạc kèm theo)

+ Giao bà Đoàn Thị Kim C được quyền sở hữu căn nhà, diện tích  $138,59m^2$  (diện tích thực tế là  $147,8m^2$ ), theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở số 105-14 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 31/7/2007 cho bà Đoàn Thị Kim C và ông Đỗ Văn L. Khi án có hiệu lực pháp luật, bà Đoàn Thị Kim C có quyền liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở theo quy định pháp luật.

+ Ông L có nghĩa vụ trả lại bà C số tiền 649.278.722 đồng, khi án có hiệu lực pháp luật.

- Ghi nhận sự thỏa thuận của bà C và ông L như sau: Bà C có nghĩa vụ giao cho ông L phần đất diện tích  $61,9m^2$ , thuộc thửa đất số 643, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS05537 cấp ngày 13/11/2018 cho bà Đoàn Thị Kim C. Có vị trí: Đông giáp đất Đoàn Thị Kim C; Tây giáp đường huyện 01; Nam giáp đất Phùng Minh C; Bắc giáp phần đất còn lại Đoàn Thị Kim C. Ông L có nghĩa vụ trả lại bà C số tiền 154.750.000 đồng; thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật. (Có sơ đồ đo đạc kèm theo).

Khi án có hiệu lực pháp luật, ông Đỗ Văn L và bà Đoàn Thị Kim C có quyền liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

+ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Văn L về việc yêu cầu chia đôi phần còn lại của thửa đất số 228, có diện tích là  $598,6m^2$ .

+ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Văn L về việc yêu cầu chia đôi phần còn lại của thửa đất số 275, có diện tích là  $3.051,3m^2$ .

+ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Văn L về việc yêu cầu chia đôi các thửa đất số: 546, 3070, 643.

+ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Đỗ Hoàng T2 về việc yêu cầu chia cho anh  $\frac{1}{4}$  giá trị mái che: phía sau, hành lang, phía trước và bộ cửa kéo với số tiền là 29.000.000 đồng.

+ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Đỗ Hoàng T1 về việc yêu cầu chia cho anh  $\frac{1}{4}$  giá trị mái che: phía sau, hành lang, phía trước và bộ cửa kéo với số tiền là 29.000.000 đồng.

+ Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N. Buộc ông Đỗ Văn L có nghĩa vụ trả lại bà Nguyễn Thị N số tiền là 61.786.666 đồng, khi án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 09/9/2022, ông Đỗ Văn L có đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét giải quyết sửa bản án sơ thẩm theo hướng xác định toàn bộ tài sản tranh chấp là tài sản chung của vợ chồng, chia đôi ông L và bà C. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người liên quan.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông L vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo: Ông yêu cầu cấp phúc thẩm xác định toàn bộ tài sản tranh chấp là tài sản chung của vợ chồng, ông yêu cầu chia đôi tài sản. Bà C không đồng ý theo yêu cầu của ông L. Hai bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông L trình bày: Tại đơn đăng ký cấp giấy chứng nhận QSD đất ngày 23/9/1997 ( BL 213) có ghi tên chồng là Đỗ Văn L; đơn đề nghị đăng ký biến động quyền sử dụng đất ngày 06/4/2013 ghi người sử dụng đất là hộ bà Đoàn Thị Kim C: hợp 02 thửa 2157 và 274 thành thửa 228 diện tích 808 m<sup>2</sup>( BL 221). Như vậy khi đó bà C đã nhập tài sản riêng vào khối tài sản chung của vợ chồng; Thửa 275 cấp cho hộ gia đình bà C, có nguồn gốc từ 03 thửa hợp thành đó là thửa 499, 500 và thửa 2160. Cấp sơ thẩm xác định thửa 2160 là tài sản chung, 02 thửa còn lại là tài sản riêng là không đúng với thực tế; Thửa số 643 diện tích 216,3 m<sup>2</sup>, phần đất này mua trong thời kỳ hôn nhân nên có cơ sở xác định là tài sản chung; thửa 3070 vợ chồng chuyển nhượng từ ông Đoàn Văn Q để cho con Đỗ Hoàng T1 đứng tên, khi đó T1 không có khả năng mua phần đất này nên xác định đây là tài sản chung của vợ chồng. Đối với phần nợ của bà N 50.000.000 đồng, đây là số nợ trong thời kỳ hôn nhân nên xác định là nợ chung của vợ chồng. Đối với phần đất cất nhà thì phía hướng bắc của căn nhà còn 3m đất chiều ngang, ông L yêu cầu được nhận 3m đất này để làm nơi kinh doanh mua bán. Sau cùng luật sư đề nghị Hội đồng xét xử xác định các thửa đất mà ông L khai là tài sản chung của vợ chồng, yêu cầu được chia đôi, cho ông L được nhận bằng hiện vật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu quan điểm: Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử phúc thẩm tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự chấp hành đúng pháp luật từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét công sức đóng góp của ông L trong khối tài sản chung của vợ chồng và áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, xử: chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông L, sửa bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Bà Đoàn Thị Kim C khởi kiện ông Đỗ Văn L yêu cầu xin ly hôn và chia tài sản chung của vợ chồng là đúng theo qui định tại Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung kháng cáo: Ông L kháng cáo cho rằng các thửa đất mà bà C khai là tài sản chung của vợ chồng nên ông yêu cầu chia đôi.

Xét yêu cầu kháng cáo của ông L, Hội đồng xét xử nhận thấy: Về nguồn gốc của các thửa đất thì cấp sơ thẩm đã có thu thập tại Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Tiền Giang, cụ thể:

[2.1] Đối với thửa đất số 228, diện tích 808m<sup>2</sup>: Ông L bà C đều thống nhất thửa đất này có nguồn gốc từ thửa đất số 274, diện tích 658m<sup>2</sup> do cha mẹ của bà C cho bà C trước khi kết hôn. Sau đó vợ chồng bà mua thêm thửa đất số 2517, diện tích 212m<sup>2</sup> để nhập thành thửa 228, diện tích 808m<sup>2</sup>. Cấp sơ thẩm xác định tài sản chung của vợ chồng là thửa 2517, diện tích 212 m<sup>2</sup> là có cơ sở và giao thửa đất này cho bà C quản lý sử dụng, bà C có trách nhiệm hoàn lại cho ông L ½ giá trị là phù hợp.

Ngoài ra, trên thửa đất có 01 căn nhà cấp A do vợ chồng xây cất, ông L và bà C thống nhất là tài sản chung. Bà C yêu cầu nhận nhà, còn ông L yêu cầu nhận bằng hiện trạng chia đôi của thửa đất. Xét thấy căn nhà được xây cất trên thửa đất 228 có diện tích đo đạc là 147,8 m<sup>2</sup>. Qua thẩm định thực tế thì căn nhà cất ngay vị trí giữa đất, phần đất còn lại tại hướng bắc là đất trống có bề ngang 03 m nên không thể chia đôi căn nhà như yêu cầu của ông L được. Cấp sơ thẩm giao phần đất thửa 228 này cho bà C quản lý, sử dụng và giao căn nhà cho bà C được quyền sở hữu là phù hợp.

[2.2] Đối với thửa đất số 275, diện tích 4.092,4m<sup>2</sup>: Nhận thấy, thửa đất này có nguồn gốc nhập từ 03 thửa: Thửa đất số 499, diện tích 2.836m<sup>2</sup>; thửa đất số 500, diện tích 114m<sup>2</sup> và thửa đất số 2160, diện tích 1.040m<sup>2</sup>. Theo hồ sơ cấp đất đã thu thập được thể hiện thửa đất số 499 và thửa đất số 500 do bà C mua của ông Nguyễn Văn T3 vào năm 1992 (trước khi kết hôn với ông L). Tại Biên bản hòa giải, ông L cũng thừa nhận trong thửa đất số 275, có 1.040m<sup>2</sup> là tài sản chung, phần còn lại của thửa đất là tài sản riêng của bà C. Tại phiên tòa, ông L lại cho rằng, thửa đất số 275 vợ chồng mua của ông Nguyễn Văn T sau khi kết hôn nhưng ông L không cung cấp chứng cứ gì để chứng minh. Cấp sơ thẩm xác định trong thửa đất này, phần tài sản chung của bà C và ông L là phần đất có diện tích qua đo đạc thực tế là 1.041,1m<sup>2</sup> (trước đây là thửa đất số 2160, diện tích 1.040m<sup>2</sup>) chia đôi, giao cho ông L quyền sử dụng 1.041,1m<sup>2</sup> đất, ông L có nghĩa vụ hoàn lại giá trị đất cho bà C ½ giá trị đất là phù hợp. Phần còn lại của



thửa đất số 275, có diện tích  $3.051,3\text{m}^2$  ( $4.092,4\text{m}^2 - 1.041,1\text{m}^2$ ) là tài sản riêng của bà C nên công nhận cho bà C.

[2.3] Đối với thửa đất số 546, diện tích  $77,1\text{m}^2$ , mục đích sử dụng: Đất nghĩa trang, nghĩa địa. Xét thấy, thửa đất này có nguồn gốc từ thửa đất số 500, diện tích  $114\text{m}^2$ . Bà C mua của ông Nguyễn Văn T vào năm 1992. Bà C yêu cầu công nhận thửa đất này là tài sản riêng của bà là có cơ sở chấp nhận. Còn ông L cho rằng là tài sản chung, nhưng ông không có gì chứng minh nên không có căn cứ chấp nhận.

[2.4] Đối với thửa đất số 3071, diện tích  $999\text{m}^2$ : Bà C và ông L đều thống nhất thửa đất này là tài sản chung của vợ chồng và đồng ý chia đôi, cả bà C và ông L đều yêu cầu nhận đất. Tuy nhiên liền kề với thửa đất này là thửa 3070 diện tích  $892\text{m}^2$  do anh Đỗ Hoàng T1 đứng tên. Hai thửa này không còn ranh giới mà đã liền nhau không phân biệt được mỗi thửa nên cấp sơ thẩm giao phần đất thửa 3071 cho bà C quản lý sử dụng là phù hợp.

[2.5] Đối với thửa đất 3070, diện tích  $892\text{m}^2$  có nguồn gốc của bà Đặng Thị R chuyển nhượng cho ông Đoàn Văn Q, đến ngày 07/6/2019 chuyển nhượng cho Đỗ Hoàng T1. Phần đất này hiện nay anh T1 đứng tên QSD đất. Ông L cho rằng thửa đất này là tài sản chung của vợ chồng yêu cầu chia đôi. Bà C và anh T1 không đồng ý với yêu cầu của ông L, vì bà C và anh T1 xác định đây là tài sản riêng của anh T1. Ông L cho rằng thửa đất này là tài sản chung của vợ chồng nhưng ông không cung cấp chứng cứ gì để chứng minh cho điều này. Bên cạnh đó, theo hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Đoàn Văn Q và anh Đỗ Hoàng T1 đều thể hiện đây là tài sản riêng của anh T1, không liên quan gì đến bà C và ông L. Do đó, ông L yêu cầu chia đôi thửa đất này là không có cơ sở nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.6] Thửa đất số 643, diện tích  $216,3\text{m}^2$  có nguồn gốc bà C nhận chuyển nhượng thửa đất này vào năm 2018 của ông Phùng Minh C – vào thời điểm này, vợ chồng bà đã ly thân mạnh ai nấy sống, tiền mua đất là tiền của bà đi dạy tích góp được; còn ông L buôn bán tạp hóa và tự giữ tiền riêng của mình không liên quan gì đến việc nhận chuyển nhượng thửa đất này nên ông L cũng không có đóng góp gì. Người làm chứng ông Phùng Minh C cũng đã xác nhận: Người trực tiếp thỏa thuận chuyển nhượng thửa đất số 643 và giao tiền là bà C, không có ông L tham gia vào việc thỏa thuận chuyển nhượng này (BL 109) và theo hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà C và hộ ông C (Từ BL 169 đến BL 184) cũng đã thể hiện điều này. Ông L cho rằng, thửa đất này là tài sản chung của vợ chồng, do vợ chồng cùng mua của ông Phùng Minh C nhưng tại Biên bản hòa giải ngày 13/10/2020 (BL 279), ông L trình bày: Vợ chồng còn sống chung nhà nhưng vợ chồng mạnh ai nấy sống, cuộc sống riêng của mỗi người tự

lo đã cách đây khoảng 06 năm nay. Điều này đã thể hiện lời trình bày của bà C là có cơ sở. Ngoài ra, ông L không cung cấp chứng cứ gì chứng minh cho yêu cầu này. Do đó, thửa đất số 643 là tài sản riêng của bà C, ông L yêu cầu chia đôi thửa đất này là không có cơ sở nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.7] Đối với các tài sản trong nhà: Cấp sơ thẩm giao căn nhà cùng các tài sản trong nhà cho bà C sở hữu nên bà C hoàn lại  $\frac{1}{2}$  giá trị cho ông L là phù hợp.

Như vậy, cấp sơ thẩm xác định tổng giá trị tài sản chung chia cho bà C và ông L, mỗi người là 1.953.471.278 đồng. Ông L có nghĩa vụ hoàn lại cho bà C 1.301.375.000 đồng; bà C có nghĩa vụ hoàn lại ông L 652.096.278 đồng. Sau khi cân trừ nghĩa vụ của hai bên, ông L có nghĩa vụ trả lại bà C số tiền 649.278.722 đồng là phù hợp cần được giữ nguyên.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Đỗ Văn L, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Tuy nhiên, tại phần quyết định của bản án sơ thẩm chưa giải quyết số tiền ông L đã nộp tạm ứng án phí là 3.777.000 đồng theo biên lai thu số 0018657 ngày 26 tháng 4 năm 2021. Số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 546, 3071 và tứ cận phần đất giao cho ông L, bà C thuộc thửa đất 643, 275 có sai sót nên Hội đồng xét xử phúc thẩm điều chỉnh lại cho đúng.

[3] Xét đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là không có cơ sở nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Xét thấy, ý kiến của Kiểm sát viên Hội đồng xét xử có xem xét khi nghị án.

[5] Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo của ông L không được chấp nhận nên ông phải chịu án phí theo qui định.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Đỗ Văn L.

Giữ nguyên bản án hôn nhân sơ thẩm số 375/2022/HNGĐ-ST ngày 06/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Căn cứ Điều 33, Điều 43, Điều 55, Điều 59, Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Điều 463, khoản 1 Điều 466, Điều 468, Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ khoản 2, khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 28; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ khoản 1, khoản 2 Điều 26; điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Xử:**

1. Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Đoàn Thị Kim C và ông Đỗ Văn L.

2. Về tài sản chung:

2.1/ Giao bà Đoàn Thị Kim C được quyền sử dụng thửa đất số 228, diện tích 808m<sup>2</sup>, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH02837 cấp ngày 06/11/2014 cho hộ bà Đoàn Thị Kim C. Có vị trí: Đông giáp đất Nguyễn Văn N; Tây giáp đường huyện 01; Nam giáp đất Đoàn Văn Q; Bắc giáp đất Đoàn Thị L.

2.2/ Giao ông L được quyền sử dụng phần đất diện tích 1.041,1m<sup>2</sup>, thuộc thửa đất số 275, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH04091 cấp ngày 22/6/2015 cho hộ bà Đoàn Thị Kim C. Có vị trí: Đông giáp đất Đoàn Văn Thanh D; Tây giáp phần đất diện tích 61,9m<sup>2</sup> thuộc thửa 643 giao cho ông L; Nam giáp đất Lê Châu T; Bắc giáp phần đất còn lại Đoàn Thị Kim C.

2.3/ Công nhận cho bà Đoàn Thị Kim C được quyền sử dụng phần diện tích đất còn lại 3.051,3m<sup>2</sup>, thuộc thửa đất số 275, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH04091 cấp ngày 22/6/2015 cho hộ bà Đoàn Thị Kim C. Có vị trí: Đông giáp đất Đoàn Văn Thanh D; Tây giáp đất Đoàn Thị Kim C; Nam giáp phần đất diện tích 1.041,1m<sup>2</sup>, thuộc thửa đất số 275 giao cho ông L; Bắc giáp đất Đoàn Văn Q.

2.4/ Giao bà Đoàn Thị Kim C được quyền sử dụng thửa đất số 3071, diện tích 999m<sup>2</sup> (đo đạc thực tế 984,1m<sup>2</sup>) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng số H 04648/A2 cấp ngày 22/10/2008 cho hộ bà Đoàn Thị Kim C. Có vị trí: Đông giáp đất Lương Tùng M; Tây giáp đất Phạm Văn P; Nam giáp đất Đỗ Hoàng T1; Bắc giáp đất Bùi Văn N.

2.5/ Công nhận cho bà Đoàn Thị Kim C được quyền sử dụng thửa đất số 546, diện tích 77,1m<sup>2</sup>, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng số CH 02864 cấp ngày 22/6/2015 cho hộ bà Đoàn Thị Kim C. Có vị trí: Đông, Tây, Nam, Bắc giáp đất Đoàn Thị Kim C.

2.6/ Công nhận cho bà Đoàn Thị Kim C được quyền sử dụng thửa đất số 643, diện tích còn lại là 154,4m<sup>2</sup>, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS05537 cấp ngày 13/11/2018 cho bà Đoàn Thị Kim C. Có vị trí: Đông giáp đất Đoàn Thị Kim C; Tây giáp đường huyện 01; Bắc giáp Phùng Thanh P; Nam giáp phần đất diện tích 61,9m<sup>2</sup> thuộc thửa 643 giao cho ông L.

(Có Sơ đồ đo đạc kèm theo)

2.7/ Giao bà Đoàn Thị Kim C được quyền sở hữu căn nhà, diện tích 138,59m<sup>2</sup> (diện tích thực tế là 147,8m<sup>2</sup>), theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở số 105-14 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 31/7/2007 cho bà Đoàn Thị Kim C và ông Đỗ Văn L. Ông L được lưu cư trong thời gian 06 tháng tính từ khi án có hiệu lực pháp luật. Khi án có hiệu lực pháp luật, bà Đoàn Thị Kim C có quyền liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở theo quy định pháp luật.

2.8/ Ông L có nghĩa vụ trả lại bà C số tiền 649.278.722 đồng, khi án có hiệu pháp luật.

2.9/ Ghi nhận sự thỏa thuận của bà C và ông L như sau: Bà C có nghĩa vụ giao cho ông L phần đất diện tích 61,9m<sup>2</sup>, thuộc thửa đất số 643, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS05537 cấp ngày 13/11/2018 cho bà Đoàn Thị Kim C. Có vị trí: Đông giáp phần đất diện tích 1.041,1m<sup>2</sup> thuộc thửa 275 giao cho ông L; Tây giáp đường huyện 01; Nam giáp đất Phùng Minh C; Bắc giáp phần đất còn lại Đoàn Thị Kim C. Ông L có nghĩa vụ trả lại bà C số tiền 154.750.000 đồng; thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật. (Có sơ đồ đo đạc kèm theo).

Kể từ ngày bà C có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông L chậm trả khoản tiền nêu trên thì hàng tháng ông L phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

Khi án có hiệu lực pháp luật, ông Đỗ Văn L và bà Đoàn Thị Kim C có quyền liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

2.10/ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Văn L về việc yêu cầu chia đôi phần còn lại của thửa đất số 228, có diện tích là 598,6m<sup>2</sup>.

2.11/ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Văn L về việc yêu cầu chia đôi phần còn lại của thửa đất số 275, có diện tích là 3.051,3m<sup>2</sup>.

2.12/ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Văn L về việc yêu cầu chia đôi các thửa đất số: 546, 3070, 643.

2.13/ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Đỗ Hoàng T2 về việc yêu cầu chia cho anh ¼ giá trị mái che: phía sau, hành lang, phía trước và bộ cửa kéo với số tiền là 29.000.000 đồng.

2.14/ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Đỗ Hoàng T1 về việc yêu cầu chia cho anh ¼ giá trị mái che: phía sau, hành lang, phía trước và bộ cửa kéo với số tiền là 29.000.000 đồng.

2.15/ Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N. Buộc ông Đỗ Văn L có nghĩa vụ trả lại bà Nguyễn Thị N số tiền là 61.786.666 đồng, khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bà N có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông L chậm trả khoản tiền nêu trên thì hàng tháng ông L phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

### 3/ Về án phí:

#### 3.1/ Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà C phải chịu 70.679.138 đồng án phí, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là: 5.307.000 đồng theo biên lai số 0018003 ngày 08/9/2020 và 300.000 đồng theo biên lai số 0018178 ngày 15 tháng 10 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Như vậy, bà C còn phải nộp tiền án phí là 65.072.138 đồng.

Ông L phải chịu 72.380.158 đồng án phí, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là: 1.156.000 đồng theo biên lai số 0018335 ngày 04/12/2020, 3.777.000 đồng theo biên lai thu số 0018657 ngày 26 tháng 4 năm 2021 và 7.609.000 đồng theo biên lai số 0028018 ngày 03/8/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Như vậy, ông L còn phải nộp tiền án phí là 59.838.158 đồng.

Anh T2 phải chịu 1.450.000 đồng án phí, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 742.000 đồng theo biên lai số 0018581 ngày 29/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Như vậy, anh T2 còn phải nộp tiền án phí là 708.000 đồng.

Anh T1 phải chịu 1.450.000 đồng án phí, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 742.000 đồng theo biên lai số 0018582 ngày 29/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Như vậy, anh T1 còn phải nộp tiền án phí là 708.000 đồng.

Hoàn lại bà N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.470.000 đồng (Một triệu bốn trăm bảy mươi nghìn đồng) theo biên lai số 0018392 ngày 25/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

#### 3.2/ Án phí phúc thẩm: Ông L phải chịu 300.000 đồng án phí phúc thẩm.

Ông L đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0028038 ngày 09/9/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C xem như đã thi hành xong án phí phúc thẩm.

Án tuyên vào lúc 8 giờ 30 phút ngày 28/3/2023, có mặt bà C, ông L, anh T1 và luật sư T.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

***Nơi nhận:***

- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện C;
- CC THADS huyện C;
- Dương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Hoàng Thị Thơ**